CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu,
Phường Cầu Kiệu, TP.HCM.
Mã số thuế: 0302511219

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 03 NĂM 2026

(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
2026.10.23 14:50:25+07'00'

VINAFREIGHT International

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B01-DN/HN

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**534.572.635.622**	**586.566.698.832**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**107.012.967.023**	**207.638.865.183**
1. Tiền	111		105.512.967.023	187.638.865.183
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**204.544.399.662**	**141.618.427.250**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		43.929.797.250	17.310.527.250
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5.529.150.500)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		166.143.752.912	124.307.900.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**192.399.177.352**	**206.702.098.093**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		158.856.023.716	171.041.035.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.265.525.951	1.541.264.551
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		36.789.431.945	38.674.124.465
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4.511.804.260)	(4.554.326.465)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.811.801.316**	**2.966.013.224**
1. Hàng tồn kho	141		3.811.801.316	2.966.013.224
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**26.804.290.269**	**27.641.295.082**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		328.409.679	517.387.453
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.886.817.110	3.534.844.149
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		3.439.063.480	3.439.063.480
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		20.150.000.000	20.150.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**391.441.450.274**	**392.120.867.448**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.025.728.430**	**4.884.373.292**
5. Phải thu dài hạn khác	215		5.025.728.430	4.884.373.292
II. Tài sản cố định	**220**		**1.920.642.633**	**2.444.371.026**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		**1.581.348.093**	**2.250.471.026**
- Nguyên giá	222		12.371.036.130	18.557.901.930
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.789.688.037)	(16.307.430.904)
3. Tài sản cố định vô hình	227		**339.294.540**	**193.900.000**
- Nguyên giá	228		3.093.934.079	2.850.272.679
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.754.639.539)	(2.656.372.679)
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**383.893.747.838**	**383.271.104.350**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		348.914.279.857	345.010.868.669
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		31.729.467.981	38.260.235.681
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		3.250.000.000	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**601.331.373**	**1.521.018.780**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		601.331.373	1.521.018.780
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**926.014.085.896**	**978.687.566.280**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**295.714.990.966**	**347.690.601.561**

I. Nợ ngắn hạn	**310**		**290.924.357.116**	**343.263.222.677**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		56.821.429.769	120.844.860.693
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		948.223.088	634.669.277
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.061.084.551	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		13.649.485.024	20.862.798.646
5. Phải trả người lao động	315		1.409.891.690	4.564.014.207
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		59.527.371.535	47.955.017.752
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		45.841.884	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		144.393.230.832	110.593.284.598
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		9.717.644.769	34.660.608.668
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.350.153.974	3.147.968.836
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.790.633.850**	**4.427.378.884**
8. Phải trả dài hạn khác	338		4.790.633.850	4.427.378.884
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**630.299.094.930**	**630.996.964.719**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		**317.158.800.000**	**317.158.800.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		317.158.800.000	317.158.800.000
2. Thặng dư vốn	412		30.146.050.000	30.146.050.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(155.000.000)	(155.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.925.977.872	15.925.977.872
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**255.103.963.143**	**251.591.750.592**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		202.741.180.592	190.066.775.128
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		52.362.782.551	61.524.975.464
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.119.303.915	16.329.386.255
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**926.014.085.896**	**978.687.566.280**

TP.HCM, Ngày 23 tháng 10 năm 2026.

Phan Thị Ngoan	Võ Thị Nga	Nguyễn Anh Minh
Người Lập	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

VINAFREIGHT International

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

B02-DN/HN

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế đến Quý 3/2026	Lũy kế đến Quý 3/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		**459.829.261.958**	**418.450.912.589**	**1.147.236.961.537**	**1.160.969.281.202**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		(2.616.334.791)	(1.578.487.587)	(6.327.311.748)	(16.133.323.679)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**457.212.927.167**	**416.872.425.002**	**1.140.909.649.789**	**1.144.835.957.523**
4. Giá vốn hàng bán	11		(427.748.244.331)	(389.168.090.972)	(1.050.690.659.547)	(1.059.549.131.933)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**29.464.682.836**	**27.704.334.030**	**90.218.990.242**	**85.286.825.590**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		9.921.774.649	2.746.537.758	20.686.412.688	15.208.543.166
8. Chi phí tài chính	23		(5.145.347.192)	(864.201.278)	(7.379.951.540)	(5.769.126.997)
- *Trong đó:* Chi phí đi vay	24		(215.241.284)	(366.905.480)	(749.461.851)	(772.483.299)
9. Chi phí bán hàng	25		(8.092.567.586)	(6.371.727.651)	(24.125.744.496)	(19.188.733.834)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(6.447.087.181)	(5.180.712.394)	(19.815.163.919)	(15.291.773.123)
11. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		2.864.268.725	3.733.707.418	6.158.188.388	162.691.987
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**22.565.724.251**	**21.767.937.883**	**65.742.731.363**	**60.408.426.789**
13. Thu nhập khác	31		29.128.184	2.763.163.123	231.535.557	3.571.374.661
14. Chi phí khác	32		(396.488.958)	(30.522.050)	(445.513.486)	(189.629.995)
15. Lợi nhuận khác	40		**(367.360.774)**	**2.732.641.073**	**(213.977.929)**	**3.381.744.666**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**22.198.363.477**	**24.500.578.956**	**65.528.753.434**	**63.790.171.455**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(3.122.373.445)	(3.488.248.612)	(8.956.053.223)	(13.196.809.490)

18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**19.075.990.032**	**21.012.330.344**	**56.572.700.211**	**50.593.361.965**
20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân phối cho cổ đông công ty mẹ	61		17.610.845.265	18.747.335.263	52.362.782.551	45.590.020.221
21. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân phối cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	62		1.465.144.767	2.264.995.081	4.209.917.660	5.003.341.744
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		576	607	1.652	1.438
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		576	607	1.652	1.438

TP.HCM. Ngày 23 tháng 10 năm 2026

Phan Thị Ngoan	Võ Thị Nga	Nguyễn Anh Minh
Người Lập	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1	**65.528.753.434**	**63.790.171.455**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2	833.161.793	1.249.972.782
- Các khoản dự phòng	03	3	5.532.708.557	213.578.906
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4	(1.360.674.487)	(286.693.121)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	5	(16.798.182.337)	(9.067.349.040)
- Chi phí đi vay	06	6	749.491.851	772.483.299
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***	8	**54.485.258.811**	**56.672.164.281**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9	7.908.511.804	(50.309.173.308)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(845.788.092)	92.879.006
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11	(25.228.970.667)	12.918.437.671
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	12	1.108.665.181	(2.307.033.894)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	13	(26.619.270.000)	(10.450.279.400)
- Chi phí đi vay đã trả	14	14	(663.752.682)	(772.483.299)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(16.690.763.755)	(13.333.019.463)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	17	202.185.138	(4.367.846.368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	20	**(6.343.924.262)**	**(11.856.354.774)**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	21	(309.433.400)	(598.676.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22	163.636.364	9.136.364
3. Tiền gửi ngân hàng	23	23	(210.320.000.000)	(150.727.895.191)
4. Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	24	24	167.408.900.000	214.106.606.438
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	25	1.047.430.000	(21.554.316.809)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	26	6.733.337.700	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	15.392.661.419	8.485.047.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	30	**(19.883.467.917)**	**49.719.902.252**
3. Tiền thu từ đi vay	33	33	52.752.749.777	184.175.536.067
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	34	(77.695.713.676)	(169.859.296.197)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	36	(49.101.267.373)	(57.079.325.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**40**	**(74.044.231.272)**	**(42.763.085.330)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	50	**(100.271.623.451)**	**(4.899.537.852)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	60	207.638.865.183	223.779.134.813
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	61	(354.274.709)	308.694.623

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	70	**107.012.967.023**	**219.188.291.584**

TP.HCM, Ngày 23 tháng 10 năm 2026

Phan Thị Ngoan	Võ Thị Nga	Nguyễn Anh Minh
Người Lập	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 20 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2025.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ logistics và vận tải hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu. kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

4. Cấu trúc Công ty:

Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm ba công ty con được thành lập và đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam và năm công ty liên kết. Trong đó. chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

	Tên công ty	*Ngành nghề kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu*	
			Số cuối năm	*Số đầu năm*
	Công ty con			
(1)	Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	100.00%	100.00%
(2)	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	90.00%	90.00%
(3)	Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	51.00%	51.00%
(4)	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt *(*)*	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	45.90%	45.90%

*(*)*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt là hơn 50%. Vào ngày 28 tháng 11 năm 2023. Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết Số 11-23/NQ-HDQT về việc giải thể Vietway. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Vietway đang trong quá trình giải thể.

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn. các giao dịch nội bộ. các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (thuộc phần

vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát. kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ. các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá xấp xỉ (chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng báo cáo tình hình tài chính . Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ không làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư. có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường. Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu. khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc. sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu. các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại. không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng. giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất. kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý. nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi. lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa. vật kiến trúc	15

Loại tài sản cố định	Số năm
Phương tiện vận tải. truyền dẫn (i)	06 - 10
Thiết bị. dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý. nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi. lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán. chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa. dịch vụ. tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa. dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ. tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép. các khoản chi phí sản xuất. kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại. không liên quan đến giao dịch mua. bán. cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn. lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ. các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể. doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước. đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định. bất động sản đầu tư. lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng. chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực. hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan. bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2.833.652.966	284.716.844
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.679.314.057	187.354.148.339
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.500.000.000	20.000.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
gốc không quá 03 tháng) (*)		
Cộng	**107.012.967.023**	**207.638.865.183**

2. Các khoản đầu tư

2.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Chứng khoán kinh doanh (i)	43.929.797.250	17.310.527.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (ii)	166.143.752.912	124.307.900.000
Cộng	**210.073.550.162**	**141.618.427.250**

(i) Chứng khoán kinh doanh

		Số đầu kỳ		
Mã chứng khoán	**Tên đơn vị**	**Giá gốc**	**Giá trị thuần**	**Dự phòng**
CDN	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG	1.885.880.750	1.911.490.000	
PDN	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI	4.721.304.875	6.026.195.000	
VFC	Công Ty Cổ Phần Vinafco	7.124.466.750	7.605.960.000	
SCS	Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Hàng Hóa Sài Gòn	2.624.052.375	2.441.500.000	
CLX	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Đầu Tư Chợ Lớn	954.822.500	923.520.000	
	Cộng	**17.310.527.250**	**18.908.665.000**	

		Số cuối kỳ		
Mã chứng khoán	**Tên đơn vị**	**Giá gốc**	**Giá trị thuần**	**Dự phòng**
CDN	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG	4.927.330.750	4.172.500.000	754.830.750
PDN	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI	22.357.154.875	18.895.275.000	3.461.879.875
VFC	Công Ty Cổ Phần Vinafco	7.124.466.750	8.016.240.000	
SCS	Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Hàng Hóa Sài Gòn	3.413.712.375	2.775.705.000	638.007.375
CLX	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Đầu Tư Chợ Lớn	6.107.132.500	5.432.700.000	674.432.500
	Cộng	**43.929.797.250**	**39.292.420.000**	**5.529.150.500**

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu kỳ**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 – 12 tháng	166.143.752.912	124.307.900.000
Cộng	**166.143.752.912**	**124.307.900.000**

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu kỳ**
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	348.914.279.857	345.010.868.669
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	31.729.467.981	38.260.235.681

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (iii)	3.250.000.000	
Cộng	**383,893,747,838**	**383,271,104,350**

(i) Đầu tư vào công ty liên kết :

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị khoản đầu tư	% sở hữu	Giá trị khoản đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (VMT)	25.897.734.600	27.89	25.231.548.108	27.89
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (VNT)	83.227.163.777	24.87	79.156.127.428	24.87
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long (TLL)	56.976.192.670	22.96	57.759.960.549	22.96
Công ty Cổ phần Cảng Mipec (Mipec)	168.192.735.989	21.33	168.238.816.251	21.33
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc (VLL)	14.620.452.821	20.00	14.624.416.333	20.00
Cộng	**348.914.279.857**		**345.010.868.669**	

Chi tiết tăng (giảm) khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

Chỉ tiêu	VMT	VNT	TLL	Mipec	VLL	Cộng
Giá trị khoản đầu tư						
Số đầu kỳ	17.128.800.000	58.247.948.076	52.963.110.000	305.853.772.500	14.400.000.000	448.593.630.576
Tăng trong kỳ						
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	17.128.800.000	58.247.948.076	52.963.110.000	305.853.772.500	14.400.000.000	448.593.630.576
Phần lũy kế lỗ sau khi đầu tư các công ty liên kết:						
Số đầu kỳ	8.102.748.108	20.908.179.352	4.796.850.549	(137.614.956.249)	224.416.333	(103.582.761.907)
Phần (lỗ) lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	666.186.492	4.200.360.353	1.565.325.351	(46.080.262)	(3.963.512)	6.381.828.422
Trích quỹ trong kỳ		(129.324.004)	(94.316.030)			(223.640.034)
Cổ tức công bố			(2.254.777.200)			(2.254.777.200)
Số cuối kỳ	8.768.934.600	24.979.215.701	4.013.082.670	(137.661.036.511)	220.452.821	(99.679.350.719)
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	25.231.548.108	79.156.127.428	57.759.960.549	168.238.816.251	14.624.416.333	345.010.868.669
Số cuối kỳ	25.897.734.600	83.227.163.777	56.976.192.670	168.192.735.989	14.620.452.821	348.914.279.857

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty TNHH Vận tải Ôtô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	21.839.032.654	28.369.800.354
Cộng	**31.729.467.981**	**38.260.235.681**

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng trên 12 tháng	3.250.000.000	
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		
Cộng	**3.250.000.000**	

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty TNHH Flexport Việt Nam	-	4.064.823.234
Công Ty TNHH Tiếp Vận Quốc Tế Apex (Việt Nam)	3.423.152.479	1.712.132.955
Công Ty TNHH Hàng Không TLS	-	4.481.703.726
Công Ty TNHH Expeditors Việt Nam	-	25.102.095.574
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Con Ong	-	1.168.493.682
Công Ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	14.340.109.527	11.005.533.728
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Và Phát Triển Hòa Bình	4.292.909.960	8.098.515.270
Pan Continental Shipping Co.. Ltd.	-	9.212.881.605
Công Ty TNHH Philips Việt Nam	-	4.606.590.191
Phải thu các bên liên quan	151.091.316	90.883.347
Phải thu khác	136.648.760.434	101.497.382.230
Cộng	**158.856.023.716**	**171.041.035.542**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026
Số đầu đầu kỳ	4.554.326.465
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	(42.522.205)
Số cuối kỳ	**4.511.804.260**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty Cổ Phần Vietjetair Cargo	284.029.689	284.029.689
Thai Air Asia Ha Noi Office	267.491.000	272.393.800
Các nhà cung cấp khác	714.005.262	984.841.062
Cộng	**1.265.525.951**	**1.541.264.551**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cộng	-	

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng cho nhân viên	1.893.163.124	576.374.839
Cầm cố. thế chấp. ký quỹ. ký cược: ngắn hạn	15.858.615.222	12.846.655.922
Lãi tiền gửi . lãi cho vay	-	914.028.625
Thu Chi hộ	18.108.433.138	23.773.936.018
Phải thu ngắn hạn khác	929.220.461	563.129.061
Phải thu bên liên quan		
Cộng	**36.789.431.945**	**38.674.124.465**

6.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ký quỹ	3.929.761.538	1.098.705.292
Phải thu dài hạn khác	523.134.892	3.212.836.000
Phải thu bên liên quan	572.832.000	572.832.000
Cộng	**5.025.728.430**	**4.884.373.292**

6.3 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí kinh doanh dở dang	3.811.801.316	-	2.966.013.224	-
Cộng	**3.811.801.316**	**-**	**2.966.013.224**	**-**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	**7.091.625.550**	**7.889.906.328**	**3.576.370.052**	**18.557.901.930**
Mua trong kỳ			65.772.000	65.772.000
Thanh lý. nhượng bán	(5.915.949.800)		(336.688.000)	(6.252.637.800)
Số cuối kỳ	**1.175.675.750**	**7.889.906.328**	**3.305.454.052**	**12.371.036.130**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.175.675.750	2.630.882.691	1.916.326.461	5.722.884.902
Chờ thanh lý	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	**(7.091.625.550)**	**(6.351.447.303)**	**(2.864.358.051)**	**(16.307.430.904)**
Khấu hao trong kỳ		(376.215.773)	(358.679.160)	(734.894.933)
Thanh lý. nhượng bán	5.915.949.800	-	336.688.000	6.252.637.800
Số cuối kỳ	**(1.175.675.750)**	**(6.727.663.076)**	**(2.886.349.211)**	**(10.789.688.037)**

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị còn lại				
Số đầu năm		**1.538.459.025**	**712.012.001**	**2.250.471.026**
Số cuối năm	-	**1.162.243.252**	**419.104.841**	**1.581.348.093**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

8. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	**2.850.272.679**
Mua trong năm	243.661.400
Số cuối kỳ	**3.093.934.079**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.336.131.679
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	(2.656.372.679)
Khấu hao trong năm	(98.266.860)
Số cuối kỳ	**(2.754.639.539)**
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	**193.900.000**
Số cuối kỳ	**339.294.540**
Trong đó:	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công Ty TNHH Hàng Không TLS		2.864.978.825
Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn		8.737.296.246
COTALIA S.R.L	137.574.505	2.078.105.649
Phải trả bên liên quan	678.549.554	696.179.859
Phải trả các nhà cung cấp khác	56.005.305.710	106.468.300.114
Cộng	**56.821.429.769**	**120.844.860.693**

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước của các khách hàng khác	948.223.088	634.669.277
Cộng	**948.223.088**	**634.669.277**

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.534.844.149	1.466.577.832	818.550.793	2.886.817.110
Thuế khác	1.000.000	-	-	1.000.000
Tiền thuê đất	3.438.063.480	35.388.943	35.388.943	3.438.063.480
Cộng	**6.973.907.629**	**1.501.966.775**	**853.939.736**	**6.325.880.590**
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	506.553.124	4.492.291.704	3.480.366.542	1.518.478.286
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.528.579.619	8.612.987.093	16.749.586.279	6.391.980.433
Thuế giá trị gia tăng	2.777.793.522	6.977.365.610	8.342.818.627	1.412.340.505
Thuế nhà thầu nước ngoài	3.049.872.381	27.833.682.048	26.556.868.629	4.326.685.800
Thuế. lệ phí. khác				
Cộng	**20.862.798.646**	**47.916.326.455**	**55.129.640.077**	**13.649.485.024**

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí dịch vụ logistic phải trả	3.289.572.629	3.467.116.448
Chi phí hoa hồng	2.705.186.638	3.300.218.146
Cước vận tải quốc tế	50.604.617.772	40.066.149.216
Chi phí phải trả khác	2.927.994.496	1.121.533.942
Cộng	**59.527.371.535**	**47.955.017.752**

13. Phải trả khác

13.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thu chi hộ hãng tàu Pan. các hãng hàng không	106.715.972.352	87.572.075.049
Nhận ký quỹ, ký cược	25.056.962.624	6.370.891.918
Phải trả ngắn hạn khác	7.808.546.627	16.320.224.413
Phải trả khác bên liên quan	4.811.749.229	330.093.218
Cộng	**144.393.230.832**	**110.593.284.598**

13.2 Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nhận ký quỹ dài hạn	4.790.633.850	4.427.378.884
Cộng	**4.790.633.850**	**4.427.378.884**

14. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng	34.660.608.668	52.752.749.777	77.695.713.676	9.717.644.769

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ ngân hàng Shinhan, Vietcombank để bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	3.147.968.836	6.790.600.543
Trích lập quỹ trong kỳ	1.300.000.000	1.000.000.000
Sử dụng quỹ	(1.097.814.862)	(4.642.631.707)
Số dư cuối kỳ	**3.350.153.974**	**3.147.968.836**

	Đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ	Cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	982.946.682			982.946.682
Quỹ phúc lợi	1.604.402.444		(116.170.400)	1.488.232.044
Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị. Ban kiểm soát và Quỹ khen thưởng của Hội đồng quản trị. Ban kiểm soát	560.619.710	1.300.000.000	(981.644.462)	878.975.248
Cộng	**3.147.968.836**	**1.300.000.000**	**(1.097.814.862)**	**3.350.153.974**

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Vào ngày 01/01/2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	238.617.345.128	601.693.173.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	61.524.975.464	61.524.975.464
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(47.550.570.000)	(47.550.570.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Điều chỉnh khác						
Vào ngày 31/12/2025	**317.158.800.000**	**30.146.050.000**	**(155.000.000)**	**15.925.977.872**	**251.591.750.592**	**614.667.578.464**
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026						
Vào ngày 01/01/2026	**317.158.800.000**	**30.146.050.000**	**(155.000.000)**	**15.925.977.872**	**251.591.750.592**	**614.667.578.464**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	52.362.782.551	52.362.782.551
Cổ tức công bố *(*)*	-	-	-	-	(47.550.570.000)	(47.550.570.000)
Trích lập các quỹ (**)					(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
Vào ngày 30/09/2026	**317.158.800.000**	**30.146.050.000**	**(155.000.000)**	**15.925.977.872**	**255.103.963.143**	**618.179.791.015**

(*) Nghị quyết số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 17 tháng 4 năm 2026 đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2025 là 15% (tương đương 1.500 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 317.158.800.000 Đồng và được chi trả bằng tiền.
(**) Nghị quyết số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 17 tháng 4 năm 2026 đã thông qua việc trích 1.300.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối năm 2025 vào quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát.

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	*Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp*			*Vốn điều lệ đã góp*
	Số lượng cổ phần	*Số tiền (VND)*	*% sở hữu*	*VND*
Công ty Cổ phần Transimex	19.351.981	193.519.810.000	61.02	193.519.810.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển bất động sản Conasi	4.158.944	41.589.440.000	13.11	41.589.440.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	34.473.600.000	10.87	34.473.600.000
Cổ phiếu quỹ	15.500	155.000.000	0.05	155.000.000
Các cổ đông khác	4.742.095	47.420.950.000	14.96	47.440.950.000
TỔNG CỘNG	**31.715.880**	**317.158.800.000**	**100.00**	**317.158.800.000**

17 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	31.715.880
- *Cổ phiếu phổ thông*	*31.715.880*	*31.715.880*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	*(15.500)*	*(15.500)*
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(15.500)*	*(15.500)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	31.700.380
- *Cổ phiếu phổ thông*	*31.700.380*	*31.700.380*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17.1 Lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu :

	Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN *(VND)*	52.362.782.551	45.590.020.221
Trừ: Quỹ khen thưởng. phúc lợi	-	-
Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị. Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	-	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	52.362.782.551	45.590.020.221
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành *(cổ phiếu)*	31.700.380	31.700.380
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	1.652	1.438
Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	1.652	1.438

18 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Kỳ này
Số đầu năm	16.329.386.255
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	4.209.917.660
Chia cổ tức	(8.420.000.000)
Số cuối kỳ	**12.119.303.915**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	**1.147.236.961.537**	**1.160.969.281.202**
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa	915.949.536.951	856.484.147.826
Doanh thu bán vé máy bay	201.631.940.477	270.299.973.475
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	29.655.484.109	34.185.159.901
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(6.327.311.748)**	**(16.133.323.679)**
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa	(319.673.782)	(581.852.400)
Doanh thu bán vé máy bay	(5.947.482.630)	(15.526.075.139)
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	(60.155.336)	(25.396.140)
Doanh thu thuần	**1.140.909.649.789**	**1.144.835.957.523**
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa	915.629.863.169	855.902.295.426
Doanh thu bán vé máy bay	195.684.457.847	254.773.898.336
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	29.595.328.773	34.159.763.761

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa	834.898.459.922	775.821.748.688
Giá vốn bán vé máy bay	194.470.276.335	253.193.079.090
Giá vốn dịch vụ khác	21.321.923.290	30.534.304.155
Cộng	**1.050.690.659.547**	**1.059.549.131.933**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng và trái phiếu	10.495.553.715.00	6.484.225.489
Cổ tức	5.150.314.312.00	2.411.295.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.019.024.768.00	3.907.410.767
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.868.579.439.00	2.399.276.329
Khác	1.152.940.454.00	6.335.381
Cộng	**20.686.412.688.00**	**15.208.543.166**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi vay	749.461.851	772.483.299
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	1.014.539.850	4.996.361.990
Khác	5.615.949.839	281.708
Cộng	**7.379.951.540**	**5.769.126.997**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hoa hồng	23.885.204.158	19.175.249.454
Chi phí khác	240.540.338	13.484.380
Cộng	**24.125.744.496**	**19.188.733.834**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	9.335.184.011	7.806.802.191
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	(42.522.205)	213.578.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	815.731.763	698.366.241
Thuế. phí. lệ phí	-	15.000.000
Các khoản khác	9.706.770.350	6.558.025.786
Cộng	**19.815.163.919**	**15.291.773.123**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý	-	9.136.364
Tiền thuê đất được giảm	-	3561547892
Khác	231.535.557	690.405
Cộng	**231.535.557**	**3.571.374.661**

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	445.513.486	189.629.995
Cộng	**445.513.486**	**189.629.995**

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt. các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty CP Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	Cổ đông
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty cổ phần Transimex Shiping	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	Công ty liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Logistics Long An	Công ty liên quan của thành viên HĐQT
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ Tịch HĐQT của Công ty mẹ và cố vấn của HĐQT
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT (tới ngày 04/08/2026)
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT
Ông Hà Minh Huấn	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT(tới ngày 19/11/2025)
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám Đốc (tới ngày 14/06/2026)
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng Ban kiểm soát ("BKS")
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS
Ông Huỳnh Văn Toàn	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS (tới ngày 04/08/2026)
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Thư ký Công Ty; Người phụ trách quản trị Công Ty

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty gồm:

Cung cấp dịch vụ:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	4.222.258.323	4.102.859.968
Công Ty Cổ Phần Vinaprint	711.000.000	711.000.000
Công Ty Cổ Phần Transimex	466.491.661	32.664.674
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	119.844.854	217.099.149
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương	7.520.450	
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	11.484.910	
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	65.795.396	
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	(66.407.000)	
Tổng	**5.537.988.594**	**5.063.623.791**

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Mua dịch vụ:		
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại	232.779.540	38.253.830
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	796.497.881	1.409.706.792
Công Ty Cổ Phần Transimex	596.578.715	1.407.107.262
Công Ty Cổ Phần Hàng Hải Macs	305.591.549	99.686.590
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	2.530.871.663	2.570.699.621
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	1.868.342.207	1.858.078.708
Công Ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	17.315.659	244.492.094
Công Ty Cổ Phần Cảng Transimex	22.669.160	76.053.089
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	73.178.000	(44.971.960)
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	616.184.025	540.003.300
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	528.260.293	789.026.900
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	47.370.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	110.313.096	
Công Ty Cổ Phần Transimex Shipping	23.611.111	
Công ty Cổ phần Logistics Long An	35.580.782	
Tổng	**7.805.143.681**	**8.988.136.226**

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số dư tại	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	-	3.479.528
Công Ty Cổ Phần Vinaprint	-	85.320.000
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	-	2.083.819
Công Ty Cổ Phần Transimex	139.351.316	
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	11.740.000	
Cộng	**151.091.316**	**90.883.347**

Phải trả người bán ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	78.912.360	84.018.600
Công Ty Cổ Phần Transimex	76.051.797	34.279.333
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	301.595.764	411.757.920

Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	23.242.887	28.798.520
Công Ty Cổ Phần Cảng Transimex	-	12.991.396
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	5.400.000	13.427.243
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	67.612.293	47.939.985
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	87.307.209	62.966.862
Công ty Cổ phần Logistics Long An	38.427.244	
Cộng	**678.549.554**	**696.179.859**

Phải trả ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	4.500.000.000	
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	187.959.789	125.444.980
Công Ty Cổ Phần Transimex	39.739.200	1.968.400
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	84.050.240	106.743.182
Cộng	**4.811.749.229**	**234.156.562**

Phải thu dài hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại	69.120.000	69.120.000
Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Transimex	535.712.000	503.712.000
Cộng	**572.832.000**	**572.832.000**

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt như sau:

		Kỳ này	**Kỳ trước**
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")	791.953.294	740.793.024
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	683.676.752	638.863.002
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ Tịch HĐQT của Công ty mẹ và cố vấn của HĐQT	99.999.999	99.999.999
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT (tới ngày 04/08/2026)	55.698.926	70.000.002
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	70.000.002	70.000.002
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT độc lập	70.000.002	70.000.002
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập	70.000.002	70.000.002
Ông Hà Minh Huấn	Thành viên HĐQT	70.000.002	
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc (tới ngày 14/06/2026)	40.000.000	90.000.000
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng Ban kiểm soát ("BKS")	70.000.002	70.000.002
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	38.888.892	50.000.004
Ông Huỳnh Văn Toàn	Thành viên BKS	22.222.224	
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên HĐQT	14.301.076	
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS (tới ngày 04/08/2026)	27.777.780	50.000.004
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Thư ký Công Ty; Người phụ trách quản trị Công Ty	26.879.430	
Tổng		**2.151.398.383**	**2.019.656.043**

TP.HCM. Ngày 23. tháng 10. năm 2026

Phan Thị Ngoan	Võ Thị Nga	Nguyễn Anh Minh
Người Lập	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám Đốc**